

Số: *M63* /GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày *23* tháng 05 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án Trang trại lợn giống 3 Linh- Tam Đa của Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ, thương mại Ngọc Linh Việt Nam tại Văn bản số 125/GPMT ngày 12/5/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ, thương mại Ngọc Linh Việt Nam, địa chỉ: xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trang trại lợn giống 3 Linh - Tam Đa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại lợn giống 3 Linh- Tam Đa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ, thương mại Ngọc Linh Việt Nam số 88/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp- Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp:

0900647142, đăng ký lần đầu ngày 17/02/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/12/2015 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0900647142.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn giống chất lượng cao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên khu đất hiện có với diện tích 25.185 m² trên địa bàn xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

- Loại hình dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất: Heo nái: 1.200 con/năm; Heo giống (cai sữa): 28.000 con/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình nuôi heo nái của dự án: Heo hậu bị → Phôi giống → Mang thai (khoảng 16 tuần) → Sinh con → Heo con theo mẹ → Heo con cai sữa → Heo nái hậu bị.

+ Quy trình nuôi heo giống (cai sữa): Heo con tách mẹ → Heo con nuôi lên 8 tuần tuổi → Heo giống (cai sữa).

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tờ trình này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ, thương mại Ngọc Linh Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện

pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

10 (mười) năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: 

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Phù Cừ;
- Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ, thương mại Ngọc Linh Việt Nam;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lưu: VT, KT2^L.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *163* /GPMT-UBND ngày *23* /5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Có 07 nguồn nước thải phát sinh:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của công nhân và nước thải từ bếp ăn ca.
- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình vệ sinh máng ăn, máng uống và tắm cho lợn.
- Nguồn số 3: Nước tiểu của lợn.
- Nguồn số 4: Nước thải từ khu chuồng cách ly.
- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình rửa các dụng cụ chăn nuôi.
- Nguồn số 6: Nước thải từ các trạm khử trùng.
- Nguồn số 7: Nước thải từ khu vực máy ép phân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Kênh tưới tiêu N3-3-2-6 trạm bơm Sỹ Đồng trên địa bàn xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh tưới tiêu N3-3-2-6 trạm bơm Sỹ Đồng trên địa bàn xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2288428; Y(m): 577526 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm.

+ Phương thức xả thải: Xả cưỡng bức.

+ Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

+ Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$); QCVN 62:2025/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$	QCVN 62:2025/BTNMT, cột A
1	pH	-	6-9	6-9
2	BOD ₅	mg/l	39,6	≤ 40
3	COD	mg/l	99	≤ 65

4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5	≤ 40
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	49,5	≤ 20
6	Tổng Phốt pho	mg/l	-	≤ 4
7	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	≤ 3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 21,86 m³ sau đó được dẫn về hầm biogas và được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm bằng đường ống uPVC DN110 có chiều dài 300m.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp được thu gom qua song chắn rác, bể tách dầu mỡ có thể tích 2m³ sau đó được dẫn về hầm biogas và được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm bằng đường ống uPVC DN110 có chiều dài 50m.

- Nước thải từ khu chuồng nuôi cách ly được thu gom qua song chắn rác sau đó dẫn về hầm biogas và được xử lý qua hệ thống xử lý tập trung công suất 150 m³/ngày đêm bằng ống nhựa uPVC DN110 có chiều dài 50m.

- Nước thải phát sinh từ các chuồng nuôi, nước thải từ máy ép phân được thu gom về 02 hầm biogas có tổng thể tích 6.000 m³ (lót bạt HDPE dày 0,75 mm, mặt hầm biogas phủ bạt HDPE dày 1,5 mm) sau đó được xử lý qua hệ thống xử lý tập trung công suất 150 m³/ngày đêm bằng ống nhựa uPVC DN110 có chiều dài 120m.

- Nước thải từ dụng cụ chăn nuôi, trạm khử trùng được thu gom qua song chắn rác sau đó dẫn về hầm biogas và được xử lý qua hệ thống xử lý tập trung công suất 150 m³/ngày đêm bằng ống nhựa uPVC DN 110 có chiều dài 35m.

Toàn bộ nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột A, K_q=0,9, K_f=1,1); QCVN 62:2025/BTNMT, cột A- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được thải ra nguồn tiếp nhận là Kênh tưới, tiêu N3-3-2-6 trạm bơm Sỹ Đồng bằng đường ống uPVC DN110 với chiều dài 10m.

Ngoài ra, nước thải làm mát chuồng trại được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày.đêm:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ + Nước thải từ các khu chuồng chăn nuôi → Bể chứa phân → Hầm biogas → Hồ lắng → Hồ điều hòa → Bể trộn vôi → Bể khử Amoni-nitơ → Bể hóa lý bậc 1 → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí MBBR → Bể thiếu khí 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Lọc áp lực + khử trùng → Mương sinh học → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-

MT:2016/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$); QCVN 62:2025/BTNMT, cột A thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Hóa chất sử dụng: Clo viên nén, Polymer, PAC, Ca(OH)_2 .

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2288428; Y(m): 577526 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^030'$, múi chiều 3^0).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: pH, BOD_5 , COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ (theo N), Tổng photpho, Tổng Coliforms.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$); QCVN 62:2025/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: Nước thải xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$); QCVN 62:2025/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi thải ra kênh tưới, tiêu N3-3-2-6 trạm bơm Sỹ Đồng trên địa bàn xã Tam Đa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Trường hợp xả thải có sự cố bất thường, Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ, thương mại Ngọc Linh Việt Nam phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng có liên quan ở địa phương.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ, thương mại Ngọc Linh Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan

trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. *2*

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1163/GPMT-UBND ngày 23/5/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: Khu vực chuồng nuôi

Nguồn số 2: Máy phát điện dự phòng

Nguồn số 3: Máy ép phân

Nguồn số 4: Máy thổi khí khu vực HTXL nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại dự án.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ ồn thấp; các thiết bị có cường độ âm lớn được trang bị bộ phận tiêu âm; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ rung thấp; lắp đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn; thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung. ✓

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *463* /GPMT-UBND ngày *23* /04/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng chất thải (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	50
2	Hóa chất thải gồm có thành phần nguy hại (thuốc sát trùng chuồng trại,...)	Rắn	13 02 02	20
3	Chất thải lây nhiễm (chai lọ đựng thuốc thú y,...)	Rắn	13 02 01	65
4	Gia súc chết (do bệnh)	Rắn	14 02 01	Cả đàn
5	Chất thải có các TPNH từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì đựng hóa chất khử trùng và vacxin)	Rắn	14 02 02	70
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	40
7	Pin thải	Rắn	19 06 02	20
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	60
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	100
Tổng				425

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Chất thải rắn từ quá trình chăn nuôi lợn	Kg/năm	5.475
1.1	Bao bì, bao nilon, thùng carton	Kg/năm	3.234.630
1.2	Phân lợn	Kg/năm	25.185

1.3	Bùn thải sau lên men yếm khí tại hầm ủ biogas và sau hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	1.095
1.4	Xác lợn chết sinh lý	Kg/năm	7.300
1.5	Nhau thai, dịch nhầy	Kg/năm	146
2	Vật liệu lọc thải phát sinh từ HTXL nước thải	Kg/năm	5.475
Tổng		Kg/năm	3.273.831

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại dự án	Tấn/năm	7,655

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng phuy kim loại, 06 thùng nhựa cứng – Mỗi thùng dung tích 500 lít /thùng.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 15 m²; kết cấu xây dựng tường gạch trát vữa kết hợp tôn màu khung thép; sàn xi măng bê tông kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ CTNH dạng lỏng; dán nhãn cảnh báo và trang bị dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: 04 thùng nhựa HDPE và các bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 20 m²; kho chứa phân có diện tích 40 m²: kết cấu xây dựng dạng tường gạch trát vữa, có mái che; sàn xi măng bê tông kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng nhựa cứng có nắp đậy có dung tích 200 lít.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 05 m²; kết cấu xây dựng dạng tường gạch trát vữa; sàn xi măng bê tông kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng cháy, chữa cháy.

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại, để đúng vào các thùng chứa đã được dán tên, mã chất thải. Kho chứa rác thải có cửa ra vào để kiểm soát; dán biển tên, biển cảnh báo tại khu vực kho chứa rác thải. Định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tránh tình trạng để rác thải đầy kho, tràn ra ngoài. *W*

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1163**/GPMT-UBND ngày **23**/5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.